

BẢNG ĐIỂM

LỚP TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ KHÓA 27

Hình thức đào tạo không tập trung; Thời gian học từ ngày 09/7/2024 đến ngày 12/6/2025

| TT | Họ và tên | Nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử | Kinh tế chính trị về phương thức sản xuất TBCN và Kinh tế chính trị về thời kỳ quá độ lên CNXH | Nội dung cơ bản của CNXH KH và Nhận thức về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam | Nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam | Xây dựng Đảng | Nội dung cơ bản về Nhà nước và pháp luật Việt Nam | Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội | Quản lý hành chính nhà nước | Kỹ năng lãnh đạo, quản lý | Thực tiễn và kinh nghiệm xây dựng, phát triển địa phương | Kiến thức bổ trợ | Điểm bài thu hoạch nghiên cứu thực tế | Khóa luận/ thi tốt nghiệp | Trung bình toàn khóa | Xếp loại | Ghi chú |
|----|-----------------|---|--|--|--|--------------------------------|---|---------------|---|---|-----------------------------|---------------------------|--|------------------|---------------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------|---------|
| 1 | Bế Thị Cúc | 6,75 | 7,75 | 7,75 | 6,75 | 7,75 | 7,50 | 8,00 | 7,75 | 8,00 | 7,75 | 8,25 | 7,75 | 7,00 | 8,00 | 7,75 | 7,65 | Khá | |
| 2 | Hà Việt Chung | 7,00 | 8,00 | 7,50 | 8,25 | 7,00 | 7,50 | 7,00 | 7,25 | 7,00 | 7,50 | 7,00 | 7,50 | 7,25 | 8,00 | 7,17 | 7,37 | Khá | |
| 3 | Hoàng Thị Diễm | 7,25 | 7,75 | 7,00 | 7,75 | 7,00 | 7,00 | 7,00 | 7,25 | 7,00 | 7,75 | 7,00 | 7,00 | 7,75 | 8,00 | 7,42 | 7,34 | Khá | |
| 4 | Nông Thị Diệp | 7,00 | 7,75 | 8,00 | 7,50 | 8,00 | 7,25 | 7,75 | 7,25 | 6,50 | 7,75 | 7,75 | 7,50 | 7,75 | 8,00 | 7,25 | 7,50 | Khá | |
| 5 | Hoàng Thuý Diệu | 7,75 | 8,00 | 7,50 | 7,25 | 8,00 | 8,00 | 7,75 | 7,75 | 7,50 | 7,75 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 7,42 | 7,74 | Khá | |
| 6 | Lý Ích Du | 7,75 | 8,25 | 7,50 | 7,50 | 8,25 | 8,25 | 8,00 | 8,25 | 8,00 | 8,00 | 8,25 | 8,25 | 8,00 | 9,00 | 8,25 | 8,12 | Giỏi | |
| 7 | Hoàng Thùy Dung | 7,50 | 7,50 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 7,25 | 7,00 | 7,75 | 8,00 | 7,75 | 7,75 | 8,50 | 7,42 | 7,72 | Khá | |
| 8 | Mông Thùy Dung | 8,00 | 8,00 | 8,25 | 8,00 | 8,25 | 8,00 | 8,00 | 8,25 | 8,25 | 8,25 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 8,50 | 8,00 | 8,10 | Giỏi | |
| 9 | Lục Thị Dung | 7,75 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 8,25 | 7,50 | 7,00 | 7,00 | 8,00 | 7,50 | 7,50 | 7,75 | 7,50 | 8,50 | 7,33 | 7,66 | Khá | |
| 10 | Phùng Văn Dũng | 7,25 | 7,50 | 6,75 | 6,75 | 7,00 | 7,50 | 7,50 | 8,00 | 8,00 | 7,75 | 7,00 | 8,00 | 7,75 | 8,50 | 7,33 | 7,49 | Khá | |

| TT | Họ và tên | Nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử | Kinh tế chính trị về phương thức sản xuất TBCN và Kinh tế chính trị về thời kỳ quá độ lên CNXH | Nội dung cơ bản của CNXH KH và Nhận thức về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam | Nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam | Xây dựng Đảng | Nội dung cơ bản về Nhà nước và pháp luật Việt Nam | Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội | Quản lý hành chính nhà nước | Kỹ năng lãnh đạo, quản lý | Thực tiễn và kinh nghiệm xây dựng, phát triển địa phương | Kiến thức bổ trợ | Điểm bài thu hoạch nghiên cứu thực tế | Khóa luận/ thi tốt nghiệp | Trung bình toàn khóa | Xếp loại | Ghi chú |
|----|------------------------|---|--|--|--|--------------------------------|---|---------------|---|---|-----------------------------|---------------------------|--|------------------|---------------------------------------|---------------------------|----------------------|----------|---------|
| 11 | Ma Kiên Duy | 7,00 | 8,00 | 7,25 | 7,50 | 7,50 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 7,75 | 8,00 | 7,50 | 7,00 | 8,50 | 7,25 | 7,63 | Khá | |
| 12 | Hoàng Văn Duy | 7,00 | 6,75 | 6,75 | 6,50 | 7,00 | 6,75 | 7,50 | 7,00 | 6,50 | 7,50 | 7,00 | 7,00 | 7,25 | 8,00 | 7,33 | 7,09 | Khá | |
| 13 | Ngôn Thị Duyên | 7,50 | 7,50 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 7,00 | 7,25 | 7,50 | 7,75 | 8,00 | 8,25 | 7,50 | 7,75 | 8,50 | 7,58 | 7,72 | Khá | |
| 14 | Trương Văn Độ | 7,50 | 7,75 | 7,75 | 7,75 | 7,75 | 7,00 | 8,00 | 7,50 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 7,00 | 7,75 | 8,50 | 7,58 | 7,71 | Khá | |
| 15 | Nông Thị Em | 7,50 | 7,50 | 7,50 | 7,50 | 7,00 | 7,25 | 7,50 | 7,50 | 8,00 | 7,75 | 7,75 | 7,50 | 7,75 | 8,00 | 7,25 | 7,51 | Khá | |
| 16 | Trịnh Thị Hào | 7,00 | 8,00 | 8,00 | 7,75 | 7,00 | 7,50 | 6,75 | 8,00 | 8,00 | 7,75 | 8,25 | 8,00 | 7,75 | 8,50 | 7,50 | 7,69 | Khá | |
| 17 | Nông Thị Bích Hằng | 8,00 | 8,00 | 8,25 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 8,25 | 8,00 | 8,50 | 7,75 | 8,00 | 8,00 | 9,00 | 8,25 | 8,15 | Giỏi | |
| 18 | Lương Thị Hiền | 7,00 | 6,75 | 6,25 | 6,50 | 7,00 | 7,50 | 7,50 | 7,00 | 7,50 | 6,75 | 7,00 | 6,50 | 7,00 | 8,00 | 7,58 | 7,12 | Khá | |
| 19 | Liêu Văn Hiệp | 7,00 | 6,50 | 6,00 | 6,75 | 7,00 | 6,75 | 8,00 | 7,50 | 7,50 | 7,25 | 7,00 | 6,75 | 7,75 | 8,50 | 7,00 | 7,13 | Khá | |
| 20 | Đàm Thị Hiệp | 7,50 | 8,00 | 7,50 | 7,50 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 8,50 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 8,25 | 8,00 | 8,75 | 8,00 | 8,00 | Giỏi | |
| 21 | Hoàng Thị Hiếu | 7,50 | 7,50 | 6,50 | 6,75 | 6,50 | 7,00 | 8,00 | 7,25 | 8,00 | 7,00 | 7,00 | 6,75 | 7,75 | 8,00 | 7,25 | 7,25 | Khá | |
| 22 | Hoàng Thị Hòa | 8,00 | 8,25 | 8,25 | 8,00 | 8,25 | 8,25 | 8,00 | 8,25 | 8,25 | 8,00 | 8,50 | 8,00 | 8,00 | 9,25 | 8,50 | 8,28 | Giỏi | |
| 23 | Lương Văn Hoàn | 7,00 | 6,75 | 6,00 | 6,75 | 7,00 | 7,00 | 7,50 | 7,00 | 7,50 | 7,25 | 6,75 | 6,50 | 6,50 | 8,25 | 7,08 | 7,00 | Khá | |
| 24 | Bế Ích Hoàng | 7,00 | 7,00 | 7,75 | 7,25 | 7,50 | 7,75 | 8,00 | 7,50 | 7,25 | 7,25 | 7,25 | 8,00 | 7,50 | 8,00 | 7,33 | 7,47 | Khá | |
| 25 | Triệu Văn Hội | 7,00 | 7,25 | 6,50 | 6,50 | 7,50 | 7,25 | 7,25 | 7,00 | 7,50 | 7,00 | 7,50 | 7,25 | 6,00 | 8,00 | 7,00 | 7,09 | Khá | |
| 26 | Nông Thị Thu Hồng | 7,75 | 7,50 | 7,75 | 6,50 | 8,25 | 7,00 | 8,00 | 8,25 | 7,75 | 8,00 | 8,25 | 8,00 | 7,50 | 8,50 | 6,75 | 7,60 | Khá | |
| 27 | Nông Văn Hợp | 7,75 | 8,00 | 7,50 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 7,25 | 8,25 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 8,25 | 8,00 | 9,00 | 8,00 | 8,00 | Giỏi | |
| 28 | Đinh Thị Thanh Kim Huệ | 7,75 | 8,00 | 8,25 | 8,00 | 8,25 | 8,00 | 8,00 | 8,25 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 9,00 | 8,25 | 8,13 | Giỏi | |

| TT | Họ và tên | Nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử | Kinh tế chính trị về phươn g thức sản xuất TBCN và Kinh tế chính trị về thời kỳ quá độ lên CNXH | Nội dung cơ bản của CNXH KH và Nhận thức về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam | Nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam | Xây dựng Đảng | Nội dung cơ bản về Nhà nước và pháp luật Việt Nam | Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội | Quản lý hành chính nhà nước | Kỹ năng lãnh đạo, quản lý | Thực tiễn và kinh nghiệm xây dựng, phát triển địa phương | Kiến thức bổ trợ | Điểm bài thu hoạch nghiên cứu thực tế | Khóa luận/ thi tốt nghiệp | Trung bình toàn khóa | Xếp loại | Ghi chú |
|----|---------------------|---|---|--|--|--------------------------------|---|---------------|---|---|-----------------------------|---------------------------|--|------------------|---------------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------|---------|
| 29 | Vương Thị Huệ | 8,00 | 8,00 | 7,75 | 8,00 | 7,75 | 8,00 | 7,25 | 8,25 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 8,25 | 8,00 | 9,00 | 8,25 | 8,06 | Giỏi | |
| 30 | Lê Thị Mỹ Huyền | 7,25 | 7,75 | 7,00 | 6,50 | 7,75 | 7,25 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 7,50 | 7,25 | 8,00 | 7,75 | 8,50 | 7,42 | 7,57 | Khá | |
| 31 | Dương Thị Hường | 7,25 | 7,00 | 7,50 | 7,75 | 7,50 | 7,50 | 8,00 | 8,00 | 7,75 | 7,75 | 8,25 | 7,75 | 7,50 | 8,00 | 7,67 | 7,68 | Khá | |
| 32 | Linh Quang Khương | 6,50 | 6,25 | 6,00 | 6,50 | 7,00 | 7,00 | 7,75 | 8,00 | 7,00 | 7,50 | 6,50 | 7,50 | 6,50 | 8,00 | 7,42 | 7,07 | Khá | |
| 33 | Nông Thị Thu Lê | 7,00 | 7,50 | 7,50 | 6,25 | 7,50 | 7,00 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 7,50 | 7,75 | 7,50 | 6,00 | 8,50 | 8,00 | 7,53 | Khá | |
| 34 | Đinh Thị Lựa | 7,00 | 7,50 | 7,75 | 7,50 | 8,00 | 7,50 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 7,75 | 7,75 | 8,00 | 7,75 | 8,50 | 7,58 | 7,75 | Khá | |
| 35 | Lợi Luân Long | 7,00 | 6,75 | 6,75 | 7,75 | 8,00 | 7,50 | 5,00 | 7,00 | 7,25 | 7,25 | 7,50 | 7,00 | 7,25 | 8,50 | 7,50 | 7,24 | Khá | |
| 36 | Nông Thị Mây | 7,50 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 7,50 | 8,00 | 8,50 | 8,00 | 8,00 | 7,75 | 8,00 | 8,00 | 8,25 | 8,50 | 8,25 | 8,04 | Giỏi | |
| 37 | Đoàn Thị Minh | 7,75 | 7,75 | 7,75 | 7,00 | 7,25 | 7,75 | 8,00 | 7,25 | 7,50 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 8,25 | 8,75 | 7,67 | 7,76 | Khá | |
| 38 | Bé Thị Nương | 7,75 | 7,75 | 8,00 | 8,00 | 7,75 | 8,00 | 7,75 | 7,25 | 7,25 | 8,25 | 7,75 | 8,25 | 8,25 | 8,25 | 8,00 | 7,90 | Khá | |
| 39 | Lưu Thu Nga | 7,00 | 8,00 | 7,75 | 8,00 | 7,75 | 8,00 | 7,75 | 7,50 | 7,25 | 8,25 | 7,75 | 7,00 | 7,50 | 8,00 | 7,83 | 7,71 | Khá | |
| 40 | Nông Thị Ngoan | 7,50 | 7,50 | 7,75 | 7,75 | 7,75 | 8,00 | 7,75 | 7,50 | 7,25 | 8,00 | 7,50 | 7,50 | 7,75 | 8,00 | 7,50 | 7,65 | Khá | |
| 41 | Trần Hồng Nguyên | 7,75 | 8,00 | 8,00 | 6,75 | 7,50 | 7,50 | 7,50 | 8,25 | 8,00 | 8,25 | 7,75 | 7,50 | 7,50 | 8,25 | 7,50 | 7,71 | Khá | |
| 42 | Đinh Thị Ánh Nguyệt | 7,25 | 7,00 | 7,75 | 7,50 | 8,00 | 7,50 | 7,50 | 7,50 | 8,00 | 7,75 | 7,50 | 7,00 | 7,50 | 8,00 | 7,42 | 7,53 | Khá | |
| 43 | Hoàng Ánh Nguyệt | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 7,50 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 7,50 | 8,50 | 7,50 | 8,00 | 8,25 | 8,25 | 8,25 | 8,01 | Giỏi | |
| 44 | Tô Minh Nguyệt | 7,75 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 8,25 | 8,00 | 8,25 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 8,50 | 8,00 | 8,04 | Giỏi | |
| 45 | Hoàng Bích Nhân | 6,00 | 7,00 | 7,25 | 7,00 | 6,75 | 7,75 | 7,50 | 7,75 | 7,25 | 6,50 | 7,00 | 7,50 | 8,00 | 8,00 | 7,17 | 7,22 | Khá | |
| 46 | Nguyễn Thị Nhị | 6,00 | 6,75 | 6,00 | 6,50 | 6,75 | 7,50 | 7,75 | 8,00 | 7,50 | 7,00 | 6,50 | 7,00 | 7,50 | 8,00 | 7,25 | 7,09 | Khá | |

| TT | Họ và tên | Nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử | Kinh tế chính trị về phương thức sản xuất TBCN và Kinh tế chính trị về thời kỳ quá độ lên CNXH | Nội dung cơ bản của CNXH KH và Nhận thức về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam | Nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam | Xây dựng Đảng | Nội dung cơ bản về Nhà nước và pháp luật Việt Nam | Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội | Quản lý hành chính nhà nước | Kỹ năng lãnh đạo, quản lý | Thực tiễn và kinh nghiệm xây dựng, phát triển địa phương | Kiến thức bổ trợ | Điểm bài thu hoạch nghiên cứu thực tế | Khóa luận/ thi tốt nghiệp | Trung bình toàn khóa | Xếp loại | Ghi chú |
|----|---------------------|---|--|--|--|--------------------------------|---|---------------|---|---|-----------------------------|---------------------------|--|------------------|---------------------------------------|---------------------------|----------------------|----------|---------|
| 47 | Phan Thị Như | 6,50 | 7,00 | 6,75 | 7,50 | 7,50 | 7,50 | 7,50 | 7,75 | 7,75 | 8,00 | 7,25 | 7,00 | 7,25 | 8,50 | 7,58 | 7,44 | Khá | |
| 48 | Đình Thị Oanh | 7,50 | 7,00 | 7,25 | 7,50 | 7,50 | 8,00 | 7,50 | 7,50 | 8,00 | 7,75 | 7,25 | 7,50 | 7,50 | 8,50 | 7,58 | 7,59 | Khá | |
| 49 | Đình Thị Ngọc Oanh | 7,00 | 7,50 | 7,00 | 7,25 | 7,75 | 7,50 | 7,00 | 7,50 | 7,00 | 7,75 | 7,50 | 7,00 | 7,50 | 8,00 | 7,50 | 7,40 | Khá | |
| 50 | Hà Hoài Phương | 7,00 | 7,00 | 7,25 | 8,00 | 7,75 | 7,50 | 7,00 | 7,50 | 7,25 | 7,75 | 7,50 | 7,50 | 7,25 | 8,00 | 7,33 | 7,43 | Khá | |
| 51 | Phùng Thị Phương | 6,50 | 7,25 | 7,00 | 7,50 | 7,75 | 7,75 | 7,00 | 7,50 | 7,25 | 7,50 | 7,25 | 8,00 | 7,50 | 8,00 | 7,33 | 7,40 | Khá | |
| 52 | Ngọc Thị Minh Quyên | 8,00 | 7,75 | 8,00 | 7,50 | 7,75 | 7,75 | 8,00 | 8,00 | 7,25 | 7,75 | 7,50 | 7,75 | 7,50 | 8,50 | 7,33 | 7,71 | Khá | |
| 53 | Nông Thanh Quyết | 8,00 | 8,00 | 8,25 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 8,25 | 9,00 | 8,25 | 8,13 | Giỏi | |
| 54 | Đàm Thị Quỳnh | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 8,25 | 8,00 | 8,25 | 7,75 | 8,25 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 8,50 | 8,00 | 8,06 | Giỏi | |
| 55 | Đình Phan Tuấn | 7,25 | 8,00 | 7,50 | 8,00 | 7,50 | 7,50 | 7,75 | 7,50 | 7,50 | 7,50 | 7,50 | 7,50 | 7,25 | 8,50 | 7,33 | 7,57 | Khá | |
| 56 | Phan Sỹ Tuấn | 7,50 | 7,50 | 7,50 | 7,75 | 7,50 | 7,75 | 8,00 | 7,75 | 7,25 | 7,00 | 7,00 | 7,50 | 7,50 | 8,00 | 7,00 | 7,44 | Khá | |
| 57 | Bé Văn Tuyên | 6,25 | 7,50 | 7,25 | 7,75 | 7,50 | 7,75 | 7,75 | 7,50 | 7,50 | 7,50 | 7,00 | 7,75 | 7,50 | 8,00 | 6,92 | 7,37 | Khá | |
| 58 | Đỗ Thị Tuyết | 7,50 | 6,75 | 7,00 | 7,75 | 7,50 | 7,75 | 8,00 | 7,75 | 7,25 | 7,50 | 7,25 | 7,50 | 7,25 | 8,50 | 7,25 | 7,47 | Khá | |
| 59 | Dương Văn Tường | 7,50 | 7,50 | 7,50 | 7,75 | 7,00 | 7,50 | 7,50 | 8,00 | 7,50 | 7,00 | 6,75 | 7,00 | 7,00 | 8,50 | 6,92 | 7,34 | Khá | |
| 60 | Nông Thị Thanh | 7,50 | 8,00 | 7,50 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 7,00 | 7,75 | 8,25 | 8,00 | 7,50 | 8,50 | 7,00 | 7,71 | Khá | |
| 61 | Hoàng Văn Thịnh | 7,25 | 7,50 | 7,00 | 7,25 | 7,00 | 7,50 | 7,50 | 8,00 | 7,50 | 7,00 | 7,50 | 8,00 | 7,50 | 8,25 | 7,42 | 7,47 | Khá | |
| 62 | Nguyễn Thị Thoa | 7,00 | 7,25 | 7,00 | 6,75 | 7,50 | 7,75 | 7,50 | 8,00 | 7,25 | 7,50 | 6,75 | 7,50 | 7,25 | 8,00 | 7,42 | 7,37 | Khá | |
| 63 | Hà Thị Thuận | 7,50 | 7,25 | 7,50 | 7,75 | 7,75 | 7,75 | 8,00 | 7,50 | 7,50 | 7,25 | 7,00 | 7,00 | 8,00 | 8,50 | 7,08 | 7,50 | Khá | |
| 64 | Phan Văn Thuận | 7,00 | 7,25 | 7,25 | 7,50 | 7,75 | 7,25 | 7,50 | 7,50 | 7,25 | 7,00 | 7,75 | 7,00 | 8,00 | 8,50 | 7,42 | 7,46 | Khá | |

| TT | Họ và tên | Nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử | Kinh tế chính trị về phương sản xuất TBCN và Kinh tế chính trị về thời kỳ quá độ lên CNXH | Nội dung cơ bản của CNXH KH và Nhận thức về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam | Nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam | Xây dựng Đảng | Nội dung cơ bản về Nhà nước và pháp luật Việt Nam | Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội | Quản lý hành chính nhà nước | Kỹ năng lãnh đạo, quản lý | Thực tiễn và kinh nghiệm xây dựng, phát triển địa phương | Kiến thức bổ trợ | Điểm bài thu hoạch nghiên cứu thực tế | Khóa luận/ thi tốt nghiệp | Trung bình toàn khóa | Xếp loại | Ghi chú |
|----|----------------|---|---|--|--|--------------------------------|---|---------------|---|---|-----------------------------|---------------------------|--|------------------|---------------------------------------|---------------------------|----------------------|----------|---------|
| 65 | Phan Thị Trang | 7,75 | 7,50 | 8,00 | 7,75 | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 7,75 | 8,00 | 7,75 | 7,50 | 8,25 | 8,50 | 9,25 | 8,00 | 8,00 | Giỏi | |
| 66 | Nông Thị Vinh | 7,50 | 7,50 | 7,75 | 7,75 | 7,75 | 8,00 | 7,75 | 7,50 | 7,75 | 7,50 | 7,00 | 7,50 | 8,00 | 8,50 | 7,42 | 7,65 | Khá | |
| 67 | Lý Thị Yến | 7,50 | 7,50 | 8,25 | 8,00 | 8,00 | 7,75 | 8,00 | 8,00 | 7,50 | 7,75 | 7,75 | 7,50 | 8,00 | 8,50 | 7,67 | 7,82 | Khá | |

Danh sách ấn định: 67 học viên, được xếp loại 67 học viên.

Tổng hợp xếp loại:

Giỏi: Điểm trung bình toàn khóa học từ 8,00 đến dưới 9,00: 14 học viên, bằng 20,9%.

Khá: Điểm trung bình toàn khóa học từ 7,00 đến dưới 8,00: 53 học viên, bằng 79,1%./.

GHI ĐIỂM



Nguyễn Thu Hằng

**PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO VÀ NCKH
TRƯỞNG PHÒNG**



Đoàn Thị Vân Thúy

HIỆU TRƯỞNG



Trịnh Thị Ánh Hoa